

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10 /2022/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 17 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi Hệ số điều chỉnh giá đất một số vị trí tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;



Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh giá đất; định giá đất cụ thể, tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ;

Thực hiện Văn bản số 60/HĐND-CTHD của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xem xét Văn bản số 2041/UBND-NNTNMT ngày 15/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 212/TTr-STC ngày 23/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Hệ số điều chỉnh giá đất một số vị trí tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Bình, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi Hệ số điều chỉnh giá đất một số vị trí tại Phụ lục 01-1: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn thành phố Thái Bình đối với xã Phú Xuân (số thứ tự 1.4), xã Vũ Chính (số thứ tự 1.6) và Phụ lục 02-1: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị thành phố Thái Bình đối với Phố Nguyễn Văn Năng (số thứ tự 1.73), đường nội bộ khu dân cư phường Kỳ Bá (số thứ tự 1.97), đường nội bộ khu dân cư phường Trần Lãm (số thứ tự 1.102) (chi tiết tại Phụ lục 1.1 và Phụ lục 2.1 kèm theo).

2. Sửa đổi Hệ số điều chỉnh giá đất một số vị trí tại Phụ lục 01-3: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Kiến Xương đối với xã Vũ Trung (số thứ tự 3.32) (chi tiết tại Phụ lục 1.2 kèm theo).

3. Sửa đổi Hệ số điều chỉnh giá đất một số vị trí tại Phụ lục 01-4: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng đối với xã Đông Tân (số thứ tự 4.17), xã Đông Vinh (số thứ tự 4.18), xã Đông Xá (số thứ tự 4.19) (chi tiết tại Phụ lục 1.3 kèm theo).



4. Sửa đổi Hệ số điều chỉnh giá đất một số vị trí tại Phụ lục 01-5: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải đối với xã Đông Minh (số thứ tự 5.7), xã Nam Cường (số thứ tự 5.14), xã Nam Hưng (số thứ tự 5.18), (chi tiết tại Phụ lục 1.4 kèm theo).

5. Sửa đổi Hệ số điều chỉnh giá đất một số vị trí tại Phụ lục 01-7: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn huyện Thái Thụy đối với xã Thụy Liên (số thứ tự 7.25), xã Thụy Trình (số thứ tự 7.31) và Phụ lục 02-7: Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị huyện Thái Thụy đối với các đoạn đường khác (số thứ tự 7.24), khu dân cư tái định cư đường ven biển (số thứ tự 7.27) (chi tiết tại Phụ lục 1.5 và Phụ lục 2.5 kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 6 năm 2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở, Thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Công báo Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn





PHỤ LỤC 1: HẸ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

THÀNH PHỐ THÁI BÌNH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.4	XÃ PHÚ XUÂN						
	Khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài:						
	Đường nội bộ còn lại	6.000			3,4		
	Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng (26 ha):						
	Đường nội bộ còn lại	7.000			2,2		
1.6	XÃ VŨ CHÍNH						
	Khu dân cư, tái định cư (đất 5%) thôn Tây Sơn:						
	Đường gom đường vành đai phía Nam	14.000			1,5		
	Đường nội bộ còn lại	8.500			1,8		



**PHỤ LỤC 2.1: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 10 /2022/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.73	Phố Nguyễn Văn Năng	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	26.000	13.500	6.000	4.500	1,4	1,3	1,3	1,2
1.97	Đường nội bộ khu dân cư phường Kỳ Bá											
	Đường nội bộ khu dân cư thuộc khu Trung tâm Hành chính sau trụ sở UBND phường Kỳ Bá				18.000				1,6			
	Đường nội bộ khu dân cư tái định cư Đồng Lôi				13.000				1,7			
1.102	Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Lãm											
	Khu dân cư Ao Rọc Mảnh, khu Ao Cá tổ 7; đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 m				12.000				1,7			



PHỤ LỤC 1.2: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN KIẾN XƯƠNG NĂM 2022
 (Kèm theo Quyết định số 10 /2022/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.32	XÃ VŨ TRUNG						
	Đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ cầu Vũ Quý - Vũ Trung đến cầu thôn 9	2.500	600	400	2,1	1,2	1,2



**PHỤ LỤC 1.3: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN ĐÔNG HƯNG NĂM 2022**
(Kèm theo Quyết định số 10 /2022/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.17	XÃ ĐÔNG TÂN						
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	2.500	750	450	2,0	1,2	1,2
4.18	XÃ ĐÔNG VINH						
	Khu vực 2: - Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn (được UBND tỉnh giao đất cho UBND huyện Đông Hưng tại Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 03/12/2021)	300			4,0		
	- Các thửa đất còn lại	300			1,2		
4.19	XÃ ĐÔNG XÁ						
	Đường ĐH.54: Từ giáp đường ĐH.55 đến bến đò Gạch	1.000	600	450	1,8	1,2	1,2

THÁI BÌNH

**PHỤ LỤC 1.4: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN TIỀN HẢI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 10 /2022/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.7	XÃ ĐÔNG MINH						
	Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển:						
	Đường song song với đường ĐT.464	2.500			1,7		
5.14	XÃ NAM CƯỜNG						
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	1.000			2,7		
5.18	XÃ NAM HÙNG						
	Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển	1.800			3,3		

**PHỤ LỤC 1.5: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN THÁI THỤY NĂM 2022**
(Kèm theo Quyết định số 10 /2022/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.25	XÃ THỤY LIÊN						
	Khu vực 2: - Khu quy hoạch dân cư thôn An Lệnh (được UBND tỉnh cho phép UBND xã Thụy Liên chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 2191/QĐ-UBND ngày 08/9/2021)	400			7,3		
	- Các thửa đất còn lại	400			1,2		
7.31	XÃ THỤY TRÌNH						
	Đường ĐH.93 (đường Trình - Dũng): Từ giáp Quốc lộ 37 đến giáp xã Hồng Dũng	4.000	800	500	2,0	1,3	1,2
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	6.500			2,3		

PHỤ LỤC 2.5: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**HUYỆN THÁI THỤY NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 10 /2022/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2022 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.24	Các đoạn đường khác	V	Đường 3 tháng 2	Đường ĐH.94 (Trạm Y tế)	5.700	2.500	900	500	2,4	1,3	1,2	
7.27	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	V	Các đường nội bộ còn lại		5.000				2,4			



os